

SỰ THAY ĐỔI CỦA CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ ĐỐI VỚI NỀN GIÁO DỤC CỦA MALAYSIA

Changes in language policy with Malaysia education system

NGUYỄN THỊ VÂN

(TS; Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Malaysia is a country of multi - ethnics, multi - languages and cultures. One of the key issues in the country's development is to construct a language policy that ensure the rights of all ethnics and maintain the appropriate relationship between the national language and English. In order to solve this issue, Malaysia's language policy has gone through many changes to achieve the innovation goal: Malay is the 1st language and English is the 2nd language among all education levels in Malaysia today.

Key words: language policy ; education ; English; Bahasa Malaysia.

1. Đặt vấn đề

Malaysia là một quốc gia đa sắc tộc, đa màu sắc ngôn ngữ và văn hoá. Vì vậy nhu cầu thống nhất dân tộc dựa trên cơ tầng bản địa trở thành vấn đề vô cùng quan trọng và ngôn ngữ là cây cầu nối đạt đến nguyện vọng thống nhất này. Việc xây dựng một chính sách ngôn ngữ đảm bảo được quyền lợi của tất cả các dân tộc và giải quyết tốt được mối quan hệ giữa ngôn ngữ quốc gia và tiếng Anh là một trong những vấn đề hàng đầu trong sự phát triển đất nước. Để phát triển một ngôn ngữ, ngoài việc được sử dụng trong giao tiếp, sinh hoạt của con người thì việc quan trọng nhất là phải đưa nó vào làm ngôn ngữ giảng dạy trong nhà trường. Nhận thức được tầm quan trọng đó, việc thi hành chính sách ngôn ngữ của nhà nước Malaysia theo chúng tôi là khá mềm mỏng, thuyết phục và đã thu được những thành công đáng kể phù hợp với điều kiện xã hội, lịch sử và tộc người. Để làm được điều đó, các chính sách giáo dục ngôn ngữ của Malaysia đã trải qua nhiều giai đoạn đổi mới để có thể đạt được mục tiêu: tiếng Malaysia là ngôn ngữ giảng dạy chính và tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy thứ hai trong các cấp giáo dục ở Malaysia hiện nay.

2. Sự phát triển giáo dục qua các giai đoạn

2.1. Phát triển giáo dục trước năm 1957

Trước khi người Anh đặt chân đến Malaysia nền giáo dục thường bị coi là không chính quy và về thực chất hệ thống giáo dục chính quy chỉ mới bắt đầu vào thế kỉ thứ XIX sau khi thực dân Anh xâm lược. Hệ thống giáo dục cũng bị chi phối theo chính sách thuộc

địa “chia để trị” thông qua việc sử dụng bốn loại phương tiện ngôn ngữ giáo dục khác nhau, phục vụ cho từng mục đích khác nhau - đó là tiếng Melayu, tiếng Hoa, tiếng Tamil và tiếng Anh. Các trường này ban đầu chỉ tồn tại ở cấp tiểu học. Tuy nhiên dần dần các trường tiếng Hoa được những thương gia và ông chủ các mỏ thiếc giàu có đài thọ nên đã mở rộng lên cấp giáo dục trung học. Từ một nền giáo dục mang nặng khuynh hướng tôn giáo trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, Malaysia từng bước chuyển sang nền giáo dục mang tính thế tục. Một số kĩ năng dạy nghề cũng được đưa vào giảng dạy nhằm giúp học sinh làm tốt nghề nông và nghề biển. Cũng vào thời kì này, quá trình mở mang về chính trị ở Trung Quốc đã tác động mạnh mẽ tới nền giáo dục bằng tiếng Hoa. Chương trình giáo dục theo mô hình giáo dục của Trung Quốc, sách giáo khoa và giáo viên đều từ Trung Quốc sang. Toàn bộ số trường dạy bằng tiếng Hoa ban đầu đều do người Hoa chi phối. Vào những năm 1920, chính quyền Anh phải ban hành một số đạo luật mới để ngăn chặn việc chuyển nhượng, đồng thời kiểm soát hoạt động của các trường này nhiều hơn.

Với nền giáo dục bằng tiếng Tamil thì các phái đoàn truyền giáo Kitô là những người ghi công đầu tiên. Quy định của Liên bang Malay năm 1923 đã đưa ra những điều khoản mới, yêu cầu giới chủ phải xây trường học cho con em người làm thuê. Cũng giống như các trường dạy bằng tiếng Hoa, giáo trình ở các trường dùng tiếng Tamil mang nặng khuynh hướng Ấn độ - miền đất xuất thân của phần lớn đội ngũ giáo viên này.

Nền giáo dục bằng tiếng Anh lần đầu tiên xâm nhập vào Malaysia được đánh dấu bằng sự ra đời của Trường Penang vào năm 1816. Kể từ đó, hàng loạt trường học bằng tiếng Anh được xây dựng dọc eo biển thuộc địa Penang, Melaka và Singapore, Perak và Selangor. Lập nên các trường này phần lớn do công sức của các phái đoàn truyền đạo Kitô. Mặc dù, các trường khởi đầu hoạt động bằng ngân quỹ riêng nhưng để phát triển được thì họ cũng thường xuyên nhận được tài trợ từ chính phủ. Dựa trên cơ sở giáo trình ở trường phổ thông Anh quốc, giáo trình được xây dựng theo mục tiêu đào tạo ra một đội ngũ phụng sự chính quyền Anh.

Trong khi cư dân thành thị hưởng lợi nền giáo dục từ trường Anh thì giáo dục cho cư dân nông thôn cũng được chính quyền thực dân quan tâm ít nhiều. Chính quyền cho xây dựng nhiều trường học bằng tiếng Melayu với cấp cơ sở kéo dài trong 6 năm. Một số học sinh giỏi của trường này còn được trao “học bổng” vào học trường Anh sau 4 năm học ở trường Malay. Tuy nhiên, ngay cả đặc quyền ấy cũng không giúp cho số trẻ em học trường tiếng Anh tăng lên. Vào năm 1920, Trường Đại học Malay - Kuala Kangsar chính thức thành lập sau một thế kỉ ra đời Trường miễn phí Penang. Ban đầu, trường chủ yếu phục vụ nhu cầu giáo dục con trai các gia đình thượng lưu Malay. Theo dòng thời gian, cánh cổng trường bắt đầu mở ra cho con em bình dân. Với đặc thù đông sinh viên con nhà quý tộc, trường đã vô hình trung trở thành địa chỉ của nhóm người thuộc tầng lớp trên trong xã hội. Một sự thật là cả trước và sau ngày độc lập, phần đông trí thức Malay đều xuất thân từ các gia đình quý tộc Malay. Rõ ràng chúng ta có thể thấy tác động giáo dục của trường Anh đến sự phân chia giữa nhóm quý tộc và nhóm bình dân ngay trong cộng đồng người Malayu tăng lên như thế nào.

Khuynh hướng tinh hoa hoá nền giáo dục Malay thông qua tiếng Anh cũng nhân rộng sang bộ phận nữ giới được đánh dấu bằng sự ra đời của Trường Đại học Nữ Malay ở Kuala Lumpur năm 1948. Mục tiêu ban đầu của trường là chuẩn bị cho các cô gái Malay hành trang giáo dục tương xứng để có thể kết hôn với các chàng trai Malay theo học tại Kuala Kangsa. Song những năm sau này cho thấy, chất lượng đào tạo của trường ngày càng cao hơn và ngày càng có thêm nhiều nữ giới đáng kể học tập tại trường này.

Viễn cảnh về một nền giáo dục theo phương thức đa văn hoá và đa ngôn ngữ vẫn tiếp tục diễn ra hơn một

thập kỉ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Cho đến giữa những năm 50, dưới tác động của phong trào giải phóng dân tộc, bầu không khí đổi thay bao trùm khắp nơi. Đặc biệt vào cuối năm 1955, Tun Abdul Razak (nguyên Thủ tướng thứ hai của Malaysia, sau này là Bộ trưởng Bộ Giáo dục) đã trình bày kế hoạch của Bộ Giáo dục, thường được biết đến với tên gọi *Báo cáo Razak*. Bản báo cáo này lần đầu tiên xác định rõ mục tiêu, phương hướng và những vấn đề cơ bản cho chính sách giáo dục quốc gia. Nó nhấn mạnh phương hướng và tính thống nhất với các nhà hoạch định giáo dục, đặc biệt là các nhà hoạch định chính sách ngôn ngữ giáo dục. Bản *Báo cáo Razak* cũng trao cho Bahasa Melayu (tiếng Melayu) vị thế cùng vai trò hợp pháp là ngôn ngữ quốc gia, đồng thời cũng là tâm điểm đoàn kết và thống nhất dân tộc. Bên cạnh việc khẳng định vai trò và vị thế của tiếng Melayu trong hệ thống giáo dục phổ thông cũng như trong sự nghiệp xây dựng đất nước, bản báo cáo này còn nhấn mạnh nhu cầu định hướng giáo dục theo hướng thông qua việc giới thiệu các giáo trình với Bahasa Melayu là phương tiện truyền đạt chủ yếu.

2.2. Phát triển giáo dục sau năm 1957

Sau khi Malaysia giành được độc lập vào tháng 8-1957, hệ thống giáo dục đã hoàn tất công cuộc đổi mới. Hiến pháp năm 1957, điều 152 của Liên bang Malaysia độc lập đã tuyên bố: *Tiếng Melayu là ngôn ngữ quốc gia; Tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức thứ hai cho thời kì quá độ dùng trong 10 năm (1957-1967).*

Đồng thời Hiến pháp cũng chỉ rõ: *Không ai bị cấm hay ngăn cản sử dụng (nếu không vì mục đích chính thức), hay ngăn cấm dạy và học bất kì ngôn ngữ nào khác; đồng thời:*

Không có phần nào trong điều khoản này thiên lệch vì quyền lợi của Nhà nước Liên bang hay bất cứ chính quyền địa phương nào nhằm lưu giữ và duy trì việc sử dụng cũng như học tập các ngôn ngữ của cộng đồng khác thuộc Liên bang (Hiến pháp Liên bang 1982; 137-138).

Tuyên bố của Hiến pháp là vô cùng quan trọng để việc hoạch định chính sách ngôn ngữ trong giáo dục sẽ có cơ sở để thực thi. Vào năm 1960, sau khi tổ chức và rà soát lại việc thực thi Chính sách Giáo dục Quốc gia, Abdul Rahman Talib (sau này là Bộ trưởng Bộ giáo dục) đã khẳng định chính sách do bản Báo cáo Razak đưa ra là đúng đắn và hợp lí. Có thể nói, cả *Báo cáo Razak* và *Báo cáo Rahman Talib* đều trở thành nền

tăng cho Đạo luật Giáo dục năm 1961. Trong đó, phần mở đầu khẳng định rõ mục tiêu của Chính sách Giáo dục Quốc gia là: “...nhằm thiết lập hệ thống giáo dục quốc gia đáp ứng đòi hỏi của đất nước, đồng thời thúc đẩy sự phát triển văn hoá, xã hội, kinh tế và chính trị ... bao gồm cả quy định đặc biệt về phát triển hệ thống giáo dục, đưa ngôn ngữ quốc gia trở thành phương tiện chủ yếu” (Đạo luật Giáo dục 1961).

Chính sách Giáo dục Quốc gia nhằm đạt tới một hệ thống giáo dục quốc gia chung cho toàn thể nhân dân - một hệ thống mang tầm vóc Malaysia, đưa tiếng Melayu trở thành ngôn ngữ quốc gia và là phương tiện truyền đạt chủ yếu. Tuy nhiên Chính sách Giáo dục Quốc gia cũng không bỏ qua những đòi hỏi bức xúc và cả yếu tố tâm lý của các cộng đồng khác, đặc biệt là cộng đồng người Hoa và người Ấn. Vào thời kì chuyển tiếp này, mặc dù các trường phổ thông cơ sở dạy bằng tiếng Hoa và tiếng Tamil được yêu cầu chuyển sang giảng dạy bằng ngôn ngữ quốc gia, song tiếng Hoa và tiếng Tamil vẫn tiếp tục là phương tiện truyền đạt ở trường này. Các trường dạy bằng tiếng Anh cũng rơi vào tình trạng này. Phải nói rằng đến năm 70 tiếng Melayu - ngôn ngữ quốc gia mới thực sự “bước lên vũ đài”, trở thành ngôn ngữ giảng dạy, là phương tiện truyền đạt chủ yếu ở mọi cấp học. Vào năm 1969, thuật ngữ tiếng Melayu (*Bahasa Melayu*) được đổi tên thành tiếng Malaysia (*Bahasa Malaysia*), phản ánh một bức tranh mang tính thần dân tộc. Thuật ngữ “Bahasa Malaysia” có nghĩa là Ngôn ngữ Quốc gia Malaysia đã được sử dụng rộng rãi ngay cả với những công dân không thuộc dân tộc Melayu.

Vào năm 1970, các trường tiểu học đã chuyển hết sang dùng tiếng Malaysia còn tiếng Anh lại trở thành ngôn ngữ thứ hai bắt buộc. Cho đến năm 1982, các trường phổ thông hoàn toàn dạy bằng tiếng Malaysia trong khi khoá học sinh đầu tiên tốt nghiệp bằng tiếng Malaysia đã nhập học vào các trường đại học trong nước vào năm 1983, nơi mà hầu hết các môn học được giảng dạy bằng tiếng Malaysia.

3. Các bước ngoặt trong việc thực hiện chính sách ngôn ngữ

Mặc dù cả Báo cáo Razak lẫn Đạo luật Giáo dục năm 1961 đều nhấn mạnh vị thế của ngôn ngữ quốc gia là phương tiện truyền đạt chủ yếu nhưng trên thực tế tiếng Anh vẫn nắm vị trí chủ chốt cho tới những năm 80.

Quá trình chuyển từ hệ thống trường phổ thông cơ sở dùng tiếng Anh (không sử dụng ngôn ngữ quốc gia làm phương tiện giảng dạy) sang trường quốc gia (sử dụng ngôn ngữ quốc gia làm phương tiện giảng dạy) bắt đầu thực hiện từ năm 1968 trước hết trong các ngành vật lý và y tế, âm nhạc, nghệ thuật, nghề thủ công và các ngành nghề truyền thống khác (lớp 1-3). Năm 1969, môn giáo dục công dân (từ lớp 4) bắt đầu được dạy bằng tiếng Malaysia, tiếp theo là môn lịch sử và địa lí. Cũng trong năm 1970, toàn bộ các môn chưa chuyển đổi còn lại là môn khoa học và toán học cũng được chuyển đổi ngay từ lớp 1. Như vậy quá trình chuyển từ tiếng Anh sang tiếng Malaysia diễn ra một cách tịnh tiến để đến năm 1975, tất cả các môn học thuộc mọi cấp ở trình độ phổ thông đều được dạy bằng quốc ngữ của họ.

Một cơ sở đóng vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình chuyển đổi này là Viện Ngôn ngữ - *Majlis Bahasa* (được thành lập vào năm 1957). Viện hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng giảng dạy ngôn ngữ quốc gia. Việc nghiên cứu, giảng dạy và đào tạo giáo viên chất lượng cao về ngôn ngữ quốc gia trở thành mục tiêu hàng đầu cho các hoạt động của Viện. Viện cũng tham gia đào tạo hàng loạt các khoá tại chức bằng tiếng Melayu cho các giáo viên còn chưa thành thạo chương trình mới.

Song song với sự ra đời của Viện Ngôn ngữ, người ta không thể không nhắc đến sự ra đời của *Dewan Bahasa dan Pustaka* (Hội đồng Ngôn ngữ và Văn học). Hội đồng đã đề ra tiêu chí xây dựng, phát triển và xuất bản bằng ngôn ngữ quốc gia để từ đó đẩy mạnh hơn nữa quá trình ứng dụng ngôn ngữ này, nhất là trong việc dạy phổ thông cũng như những cấp học cao hơn. Bên cạnh đó, việc thiếu thuật ngữ của tiếng Melayu (đặc biệt là về khoa học và công nghệ), bổ sung tài liệu giảng dạy và học tập là những nhiệm vụ cấp thiết mà *Dewan Bahasa dan Pustaka* phải giải quyết. Cho đến nay *Dewan* đã cung cấp được hơn 400.000 đơn vị thuật ngữ cho các môn học khác nhau ở mọi cấp học từ thấp đến cao. Đồng thời đây cũng là nhà xuất bản sách giáo khoa bằng chữ quốc ngữ uy tín nhất. Trên thực tế, *Dewan* là nguồn cung cấp chủ yếu nguồn sách giáo khoa cũng như tài liệu đọc thêm cho các cấp học cơ sở. Thêm vào đó, việc thành lập *Universiti Kebangsaan Malaysia* (Đại học Quốc gia Malaysia) vào năm 1970 và việc đưa Bahasa Melayu trở thành ngôn ngữ giảng dạy duy nhất đáp ứng kịp thời nguyện vọng đào tạo số

sinh viên ngày càng gia tăng sau khi tốt nghiệp từ các trường lớp dạy bằng tiếng Melayu ở cấp phổ thông.

Quá trình áp dụng chính sách ngôn ngữ trong hệ thống giáo dục chỉ được thúc đẩy kể từ sau 1971 với việc chấp nhận *Chính sách Giáo dục mới*, trong đó đưa ra các bước chuyển đổi chi tiết từ hệ thống trường Anh sang trường quốc gia, nghĩa là các trường sử dụng ngôn ngữ quốc gia làm phương tiện giảng dạy. Quá trình này vượt theo cùng sức mạnh dân tộc là đặc trưng không chỉ của hệ thống các trường phổ thông mà còn của các bậc học cao hơn. Mọi nguồn lực đều tập trung cho việc dạy và học tiếng quốc gia, là cung cấp tư liệu giảng dạy, là đào tạo giáo viên nâng cao nghiệp vụ dạy bằng ngôn ngữ quốc gia. Và như vậy tiếng Anh đã bị đẩy vào “thế yếu”.

Người ta lại chứng kiến sự phục hồi vị thế của tiếng Anh từ nửa sau thập kỉ 70 và một lần nữa ngôn ngữ này phải đối mặt với tình trạng “hoả mù” về mặt vị trí. Sự “hụt hẫng về ngôn ngữ” được cảm nhận rõ nét trong hầu khắp các lĩnh vực ngoại giao, kinh doanh, khoa học. Để bù đắp lại, trong thời gian này người ta đưa ra hàng loạt các khoá học như các khoá đào tạo giáo viên bằng tiếng Anh, đồng thời lĩnh vực nghiên cứu dạy và học tiếng Anh cũng hết sức được ưu tiên. Hai dự án tiếng Anh của *Đại học Malaya* vào năm 1975-1980 và 1980-1983 cũng hết sức được ưu tiên và đã được đầu tư thực hiện trong suốt giai đoạn cải cách này.

Tuy không còn là ngôn ngữ giảng dạy nữa nhưng tiếng Anh vẫn là một trong các môn học chính ở mọi bậc học. “*Trong khi chính phủ đẩy mạnh việc giảng dạy Bahasa Melayu thì các biện pháp hữu hiệu cũng đồng thời được thực thi để đảm bảo vị trí thứ hai của tiếng Anh. Điều này hết sức quan trọng nếu Malaysia muốn bắt kịp bước phát triển khoa học và công nghệ toàn cầu cũng như tích cực tham gia vào thương mại và buôn bán quốc tế*” (Kế hoạch Malaysia lần thứ III 1976-1980.). Như vậy tiếng Anh được trao một nhiệm vụ mới - vai trò làm ngôn ngữ chính yếu thứ hai. Mặc dù sau năm 1967, vai trò này bị giới hạn hơn Bahasa Melayu song nó lại vô cùng quan trọng trong lĩnh vực thương mại quốc tế, đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ chiếm vị trí thứ hai là bước chuyển hợp lí khi Bahasa Melayu đã ổn định chỗ đứng của mình.

Vài năm trở lại đây, những dấu hiệu “con sốt” tiếng Anh có thể thấy ở khắp nơi trên đất nước Malaysia. Các nhà sách đầy ắp sách văn phạm, bài tập, tiểu luận tiếng Anh. Các trung tâm tiếng Anh đang “mọc lên như

nấm”. Báo chí Malaysia đang cổ động tiếng Anh bằng cách cấp báo miễn phí cho các trường học và các doanh nghiệp đóng góp hàng triệu đô la bảo trợ để các trường học sẵn sàng chi tiền cho học sinh học tiếng Anh.

“*Chúng ta không nên ngại ngùng khi nói tiếng Anh là ngôn ngữ của Malaysia*” Bộ trưởng Bộ Giáo dục Malaysia, Hishammuddin Hussein đã phát biểu sau khi công bố một chương trình học bổng cung cấp các tài liệu bằng tiếng Anh cho 290 trường học ở nông thôn và các trường bán đô thị. Ramasamy Palanisamy - giáo sư khoa học chính trị thuộc Đại học Quốc gia Malaysia phát biểu: “chuẩn mực nói và viết tiếng Anh đã tụt giảm kể từ hơn 30 năm qua. Sau những cuộc xung đột sắc tộc vào năm 1969 (giữa những người Malay và người gốc Hoa) Malaysia chuyển sang hệ thống giáo dục sử dụng tiếng Malaysia vào năm 1971. Kể từ đó, tiếng Anh mất đi ưu thế”.

Hiện nay, việc dạy và học tiếng Anh hiện đang được giới chức trách Malaysia cổ xúy mạnh mẽ và nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của quần chúng nhân dân. Mọi sự bắt đầu vào năm 2002, khi một số nhà đầu tư Nhật bản phàn nàn với Thủ tướng Malaysia (khi đó là Mahathir Mohamad) rằng, nhiều sinh viên tốt nghiệp ở Malaysia quá kém tiếng Anh nên họ không thể có việc làm. “Bạn đừng nên kì vọng là chúng tôi sẽ học tiếng Melayu để giao tiếp với các công nhân”, Một nhà quản lí Nhật ở Malaysia cho biết. Thủ tướng Mahathir khi còn đương chức đã nhận ra rằng, nếu sự yếu kém trong giao tiếp tiếng Anh của người Malaysia không chấm dứt, vị thế của Malaysia là một nền kinh tế thương mại lớn trong khu vực sẽ bị ảnh hưởng. Vì là một nhà hoạch định chiến lược, ông quyết định một kế hoạch nhanh chóng đưa tiếng Anh đến với các học sinh nông thôn. Ông cũng buộc tất cả các trường học ở Malaysia (kể cả cấp cơ sở) kể từ năm 2003 phải dạy các môn khoa học và toán bằng tiếng Anh. Nhưng do thiếu sự chuẩn bị, biện pháp này chưa thực sự đạt được thành công lớn. Không ít người phản đối cho rằng, những giáo viên dạy các môn khoa học bằng tiếng Melayu, tiếng Hoa hoặc tiếng Tamil trong suốt hơn 30 năm qua, không thể “một sớm một chiều” chuyển sang dạy bằng tiếng Anh. “Tiếng Anh cần được học như một ngôn ngữ, nó không thể được học thông qua học toán hoặc các môn khoa học khác bằng tiếng Anh. Chương trình của ông Mahathir, giờ đã bước sang năm thứ hai, là một mớ hồ lớn”, một hiệu trưởng đã phát biểu. Tuy nhiên ông Mahathir tuyên bố, công nghệ hiện

đại, sử dụng internet và các phần mềm dạy học đặc biệt cần được huy động để hỗ trợ bước chuyển quyết định này. Vì vậy, Malaysia đã sửa đổi chương trình để giúp học sinh học tiếng Anh dần dần. Từ “New Straits Times” đã đi đầu với khẩu hiệu “Xây dựng tương lai Malaysia - học tiếng Anh”,

4. Những thành công ban đầu và những vấn đề được đặt ra

Chính sách giáo dục ngôn ngữ của Malaysia xuất phát từ nhu cầu thiết lập, đẩy mạnh và duy trì thống nhất quốc gia ở một xứ sở đa ngôn ngữ và đa văn hoá. Đối với các kiến trúc sư xây dựng nên *Chính sách Giáo dục Quốc gia* vào giữa thập niên 50 như Tun Abdul Razak và những nhà lãnh đạo liên sắc tộc thì tiếng Anh - thứ tiếng đã từng nắm địa vị chi phối các vấn đề giáo dục và chính quyền không thể đóng vai trò quan trọng trong việc kiến tạo một hệ thống giáo dục mang tính quốc gia. Một điều cần phải được nhấn mạnh là tiếng Anh chủ yếu chỉ được tăng lớp cao sử dụng. Chỉ có bộ phận cư dân này nhận được nền giáo dục bằng tiếng Anh mà ở mặt bằng giáo dục quốc gia, bộ phận này chỉ là nhóm thiểu số - học tiếng Anh và biết tiếng Anh. Trên thực tế tiếng Malaysia đã là ngôn ngữ chung ở khu vực này. Một số người đặt ra câu hỏi vì sao Malaysia không thực hiện chính sách song ngữ như Philippines và một số quốc gia khác, cụ thể là đặt ngang hàng tiếng Melayu và tiếng Anh và đưa chúng trở thành phương tiện truyền đạt ở các cơ sở đào tạo giáo dục cũng như trở thành ngôn ngữ quốc gia chính thức. Thực ra điều này chỉ có thể áp dụng trong một bộ phận cư dân nhất định bởi tiếng Anh chủ yếu được học ở các thành phố. Hơn thế nữa khi áp dụng đồng thời việc học song ngữ sẽ gây ra những rắc rối không chỉ cho các nhà hoạch định ở trung ương mà còn cho các nhà quản lý ở cơ sở và toàn bộ tiến trình đào tạo giáo viên nói chung.

Như vậy việc thực thi chính sách giáo dục ngôn ngữ đã diễn ra hơn nửa thế kỷ. Vào thời điểm đưa ra Báo cáo Razak, tiếng Melayu đã là ngôn ngữ chung chưa chính thức trên toàn quốc và chưa trở thành công cụ giảng dạy trong giáo dục, đồng thời nó vẫn còn xa mới đạt tới vị trí của một ngôn ngữ học thuật hay văn phòng hoặc quản lý thương mại. Vào thời điểm trước năm 1956, Bahasa Melayu chỉ là một môn học nằm trong chương trình và người học ngôn ngữ này chủ yếu là người Melayu. Tuy nhiên, được trở thành ngôn ngữ giáo dục trong hệ thống trường phổ thông và các cơ sở đào tạo cấp cao hơn, ngôn ngữ này đã phát triển vượt

bậc về mặt ngôn từ, phương thức sư phạm và cả văn phong để rồi giờ đây có thể trở thành phương tiện diễn đạt và giao tiếp chủ yếu ở mọi cấp độ, trong mọi lĩnh vực giáo dục. Thực tế cho thấy, tất cả các môn học ở các trường đại học trong nước đều được dạy bằng tiếng Melayu. Bên cạnh đó, nhiều tác phẩm văn chương kinh điển được viết bằng chữ quốc ngữ trong suốt thập niên gần đây càng minh chứng cho điều này.

Tiếng Malaysia đã hoàn toàn thay thế tiếng Anh để trở thành ngôn ngữ quốc gia chính thức không chỉ trên phương diện là ngôn ngữ giao tiếp trong các bộ ngành mà còn trong cả Hội đồng Lập pháp và Nghị viện, đặc biệt trong bộ máy tư pháp và toà án, thành lũy cuối cùng của tiếng Anh. Việc chuyển sang sử dụng tiếng Malaysia diễn ra chậm chạp thông qua các phiên toà mỗi ngày. Các phương tiện truyền thông cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc hỗ trợ và đẩy mạnh việc sử dụng chữ quốc ngữ.

Một điều nữa không thể không nhắc đến, đó là những chuyển biến trong việc dạy và học tiếng Malaysia. Việc thành lập *Hội đồng ngôn ngữ và Văn học* và *Viện Ngôn ngữ* không chỉ có tác động quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu, xây dựng và phát triển ngôn ngữ mà còn đưa lại những thay đổi trong lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ. Trong khi *Dewan Bahasa dan Pustaka* tập trung nghiên cứu thuật ngữ, văn phạm giảng dạy chính quy, từ điển, sách giáo khoa và các tài liệu dạy và học khác thì *Viện Ngôn ngữ* lại bận rộn cập nhật các mô hình sư phạm sử dụng quốc ngữ dựa trên hệ thống lý thuyết về ngôn ngữ và ngôn ngữ ứng dụng tiên bộ nhất. Bên cạnh đó, việc thành lập *Trung tâm Phát triển Chương trình Giảng dạy* vào năm 1973 càng đẩy mạnh việc hệ thống hoá và mã hoá phương pháp tiếp cận mới này.

Bản thân tiếng Anh giờ đây đã bị hạn chế và được xác định rõ hơn về vai trò nhưng vẫn bị cuốn theo những thay đổi về hệ phương pháp sư phạm. Khi tiếng Anh còn giữ vị trí ngôn ngữ giảng dạy chủ yếu thì về bản chất các giáo trình tiếng Anh tập trung vào nền tảng cấu trúc và ngữ pháp nhiều hơn. Tuy nhiên khi vị thế thay đổi, chỉ còn là ngôn ngữ thứ hai thì phạm vi bị thu hẹp sao cho cấu trúc và chức năng phù hợp với vai trò mới, đồng thời cũng mang chất Malaysia hơn.

Hệ thống giáo dục Malaysia còn giảng dạy hai ngôn ngữ nữa, đó là tiếng Trung và tiếng Tamil. Hai ngôn ngữ này cũng được hưởng lợi rất nhiều từ thành quả cải cách về nội dung và phương pháp luận trong

tiếng Malaysia và tiếng Anh. Trước tiên, quá trình chuyển đổi mạnh mẽ về khuynh hướng diễn ra ngay trong nội dung giảng dạy - từ tập trung hướng ngoại chuyển sang hướng nội là chủ yếu. Thứ hai là, hiện đại hoá phương pháp luận trong giảng dạy và nguồn tư liệu nhằm bắt kịp cách tiếp cận theo hướng chức năng và giao tiếp.

Mặc dù, tiếng Malaysia đã tạo ra bước tiến vượt bậc trong lĩnh vực giáo dục, học thuật, giao tiếp xã hội nhưng nhiều học giả cảm thấy những thành tựu đạt được trong thời gian qua là chưa đủ. Họ có xu hướng so sánh tiếng Malaysia với tiếng Anh, ngôn ngữ có vị thế kinh tế giáo dục, học thuật. Họ cũng có lí của họ. Nhưng một điều mà người ta không thể phủ nhận là tiếng Malaysia là một ngôn ngữ mang tầm vóc quốc gia và thậm chí cả khu vực. Tuy không có được vị thế quốc tế như tiếng Anh, Pháp hay tiếng Ả Rập nhưng quá trình phát triển và sứ mệnh của nó lại thể hiện tính toàn vẹn, độc lập, năng động. Nó chính thức khẳng định vai trò cả về văn hoá lẫn giáo dục. Nó thực hiện được mọi chức năng nhiệm vụ cho dù ở bất kì lĩnh vực nào. Điều cần phải nâng cao chính là việc học tập và tiếp nhận nó ở mức độ cao hơn.

Có một số người tỏ ý xót xa cho trình độ tiếp thu tiếng Anh của người dân còn kém cỏi và họ gợi ý rằng, Bộ Giáo dục và Nhà nước cần nghiên cứu khả năng giảng dạy một phần chương trình học bằng tiếng Anh. Tuy nhiên nhiều ý kiến lại cho rằng, quả là cần nâng cao trình độ của tiếng Anh cho kịp đà phát triển của thế giới, nhưng liệu có nên trả giá thêm cho việc đó bằng những khát vọng, những thành tựu tinh hoa dân tộc nữa không?

Kể từ năm 2003, các trường phổ thông phải dạy các môn khoa học và toán học bằng tiếng Anh. Đối với các trường đại học, kế hoạch chuyển đổi này bắt đầu từ năm 2005 đối với các ngành khoa học, toán học, công nghệ thông tin và các khoa như khoa Dược, khoa Răng, Khoa Công trình, Khoa Kiến trúc. Vì vậy, có thể nói chính sách ngôn ngữ của Malaysia đã chuyển sang một bước ngoặt mới trong với việc thay đổi ngôn ngữ giảng dạy. Tiếng Malaysia là ngôn ngữ giảng dạy chính và tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy thứ hai.

Chính sách ngôn ngữ cũng có thể thay đổi tùy theo đối sách của nhà nước trước các yêu cầu của xã hội nhằm đạt tới những hiệu quả của việc sử dụng ngôn ngữ trong từng giai đoạn phát triển cụ thể. Malaysia là một minh chứng hùng hồn. Chính sách ngôn ngữ của

Malaysia đã trải qua những bước thăng trầm và luôn có sự thay đổi để thích ứng với sự phát triển của xã hội. Cho dù sau năm 2003, tiếng Anh được đưa vào làm ngôn ngữ giảng dạy cùng với NNQG thì tiếng Malaysia - ngôn ngữ quốc gia vẫn tiếp tục có vai trò tích cực trong việc phổ biến kiến thức và là phương tiện thống nhất quốc gia.

Thế giới đang bước sang thời đại toàn cầu hoá, biên giới ngăn cách giữa các quốc gia đang dần dần bị thu hẹp khoảng cách. Việt Nam và các nước đang phát triển đang bị lôi cuốn mạnh mẽ vào quá trình công nghiệp hoá. Khi những “rào cản” về thuế và thủ tục thương mại được giảm bớt sẽ nổi lên “rào cản” về ngôn ngữ. Và theo các chuyên gia, trong tiến trình quốc tế hiện nay, nếu không kịp thời đầu tư rèn luyện khả năng ngoại ngữ cho giới trẻ thì khả năng “vượt rào” để giành lợi ích trong cuộc cạnh tranh toàn cầu sẽ khó mà xảy ra. Và tiếng Anh chính là phương tiện để hội nhập. Thực tiễn của các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là Malaysia và Singapore cũng là những kinh nghiệm quý báu mà Việt Nam cần phải xem xét trong quá trình thực thi chính sách ngôn ngữ, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục.

Tài liệu tham khảo

1. Abdullah Hassan (1994), *Language planning in Southeast Asia*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur, tr 52-85.
2. *English in Southeast Asia (Prospects, perspectives and possibilities)*, University of Malaya Press 50603 Kuala Lumpur, tr 1-20.
3. *Language policy planning and practice (A South Asian perspective)*, Aga Khan University, Oxford University Press, tr 79-90.
4. Moses Samuel, *Perspectives on policy and practice in English language teaching*, Capital Corporate Communications Sdn Bhd (382662).
5. Đinh Nguyên Khuê (1991), *Chính sách ngôn ngữ trong hệ thống giáo dục các nước Đông Nam Á*, Ki yêu Hội nghị khoa học dạy và học chữ viết dân tộc, NXBGD.
6. Nguyễn Thị Vân (2001), *Bối cảnh và chính sách ngôn ngữ ở Malaysia*, NXB ĐHQGHN, 2001
7. Nguyễn Thị Vân (2009), *Kế hoạch hoá ngôn ngữ trong giáo dục ở Malaysia*, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 2.
8. Nguyễn Thị Vân (2009), *Tiếng Anh ở Malaysia và mối quan hệ với ngôn ngữ quốc gia*, Ngôn ngữ và Đời sống, số 11.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 05-09-2013)